| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH VĨNH PHÚC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 20/2017/HNGĐ-PT
Ngày 30 tháng 11 năm 2017
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Phạm Quang Hùng.

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Văn Chưng.

Bà Phạm Thị Thúy Mai.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Lan - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:* Bà Bùi Thị Kim Tuyến - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 30 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2017/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2017, về việc tranh chấp Hôn nhân và gia đình. Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 15/2017/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thị xã P bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 77/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Trần Văn L (Tên gọi khác: Trần Xuân L), sinh năm 1970; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã N, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

*Bị đơn:* Bà Trần Thị D, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã N, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Người kháng cáo: Bà Trần Thị D.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/02/2017 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn là ông Trần Văn L trình bày: Ông và bà Trần Thị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Lý do ông bà không đăng ký kết hôn là do khi đó cả ông và bà D đều mới được hơn 17 tuổi nên chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Trước khi ông và bà D về chung sống với nhau thì ông bà được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán

tại địa phương. Sau đó bà D về sống với ông tại nhà bố mẹ ông ở Thôn Đ, xã N, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc, đến năm 1990 thì ông và bà D ra ở riêng tại thửa đất khác. Quá trình chung sống, lúc đầu tình cảm giữa ông và bà D hạnh phúc, khoảng năm 2013 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông thường đi làm xa nên vợ chồng không cùng quan điểm sống, không tôn trọng lẫn nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, đến năm 2015 thì vợ chồng sống ly thân. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà D.

Về con chung: Ông và bà D có 03 con chung là Trần Thị T, sinh ngày 12/9/1988; Trần Thị N1, sinh ngày 07/02/1993 và Trần Thị N2, sinh ngày 15/6/1996. Hiện nay cả 03 con đều đã trưởng thành và lập gia đình riêng, vì vậy ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị D trình bày: Bà xác nhận lời trình bày của ông L về thời gian chung sống, việc sống chung không đăng ký kết hôn, hiện nay ông bà vẫn chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, tình cảm giữa bà và ông L hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì, chỉ đến cuối năm 2015 thì bà và ông L xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông L đi ra ngoài làm ăn và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên ông L luôn sinh sự với bà và các con, thậm chí nhiều lần đánh mẹ con bà. Nay ông L có đơn xin ly hôn với bà, tuy nhiên bà không sống với ông có tên là Trần Xuân L mà chỉ sống với ông có tên là Trần Văn L. Vì vậy, bà có quan điểm nếu có đầy đủ căn cứ, giấy tờ để chứng minh ông Trần Xuân L làm đơn xin ly hôn với bà và ông Trần Văn L là người sinh sống với bà là một người thì bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà và ông L có 03 con chung như ông trình bày, hiện nay cả 03 con đều đã trưởng thành và lập gia đình riêng, vì vậy bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2017/HNGĐ-ST ngày 14/9/2017 của Toà án nhân dân thị xã P đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên bố ông Trần Văn L và bà Trần Thị D không phải là vợ chồng.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 17/9/2017 bà D kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, nội dung: Vấn đề xác định nhân thân của ông Trần Văn L chưa rõ ràng, đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà D; áp dụng khoản 1 Điều

308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữa nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị D được làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bà D cho rằng bà chỉ quan hệ hôn nhân với ông Trần Văn L, cấp sơ thẩm chưa làm rõ nhân thân của ông L.

Khi cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, bà D làm bản tự khai thể hiện bà chung sống với ông Trần Xuân L (Trần Văn L) - BL 22. Tại đơn đề nghị xác nhận ngày 16/8/2017 của ông L, Công an xã N xác nhận ông L có tên là Trần Văn L và Trần Xuân L là một người - BL 32. Tại sổ đăng ký hộ khẩu hộ ông Trần Xuân N3 thể hiện có con trai là Trần Văn L và con dâu là Trần Thị D - BL 39. Khi toà án sơ thẩm xác minh tại UBND xã N thì được cung cấp: Ông L và bà D là đương sự trong vụ án, ông L tên đầy đủ là Trần Văn L, tuy nhiên do cách gọi cũng như việc tự kê khai của ông L và lỗi chính tả khi viết tên nên ông L lúc kê khai là Trần Xuân N4, lúc là Trần Xuân L và lúc là Trần Văn N4; UBND xã N khẳng định người có tên Trần Xuân N4 hay Trần Xuân L hay Trần Văn L chỉ là một người (BL 41 - 44). Tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì Thẩm phán đã công bố các tài liệu của vụ án, trong đó có nội dung xác nhận về họ tên của ông L; tại phần trình bày của các đương sự tham gia phiên họp thì bà D không yêu cầu toà án thu thập thêm tài liệu nào khác (BL 48, 49).

Từ các tài liệu trong hồ sơ vụ án có căn cứ khẳng định ông Trần Văn L còn gọi là Trần Xuân L, và do thói quen của người dân thì hay viết phụ âm L thành phụ âm N nên người có tên Trần Xuân N4 cũng chỉ là một người, đó là ông Trần Văn L là người có quan hệ hôn nhân với bà Trần Thị D. Mặt khác, khi toà án thụ lý giải quyết, hai bên đương sự đều được tham gia phiên họp, phiên hoà giải, phiên toà nên con người ông L là thật, không có sự giả dối. Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đương sự đều có mặt, Tòa án hỏi và bà D, chị T (con ông L bà D) xác nhận nguyên đơn có mặt tại phiên tòa chính là ông Trần Văn L - người có quan hệ hôn nhân với bà D và là cha của chị T. Cho nên cấp sơ thẩm đã thụ lý, giải quyết vụ án là đúng pháp luật, như vậy kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm để xác định lại nhân thân ông L của bà D không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà D phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**QUYẾT ĐỊNH:**

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2017/HNGĐ-ST ngày 14/9/2017 của Toà án nhân dân thị xã P.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố ông Trần Văn L (Trần Xuân L) và bà Trần Thị D không phải là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Trần Thị D phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đồng đã nộp tại biên lai số AA/2016/0003242 ngày 15/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã P. Bà D đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã P;
- Tòa án nhân dân thị xã P;
- Chi cục thi hành án dân sự thị xã P;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Toà DS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

**Phạm Quang Hùng**